

DANH SÁCH XÁC NHẬN NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - 0,8HA (LẦN 3)

(Kèm theo Thông báo số: /TG-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ thường trú	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025					Theo BĐDC đo vẽ năm 2019				Giấy tờ pháp lý về đất đã thu thập được	Đất tăng so với GCN QSDĐ		Tổng diện tích đất nông nghiệp sử dụng	Tỷ lệ % đất thu hồi	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (có thì ghi là có, không thì ghi là không)	Tình trạng tranh chấp (có thì ghi là có, không thì ghi là không)	Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		Diện tích đất tăng (m2)	Giải trình					
1	Ông Nguyễn Minh Đạo và bà Hà Thị Phương Thảo	Tổ 8, phường Cẩm Thành	1	1	498,7	498,7	HNK	16	1	498,7	BHK	CS13932 cấp ngày 18/3/2020	0,0		1457,6	85%	Không	Không	
	Ông Nguyễn Minh Đạo và bà Hà Thị Phương Thảo	Tổ 8, phường Cẩm Thành	1	164	744,8	738,7	HNK	1	441+1299	744+780	3L+Ao	Xác nhận tại Công văn số 279/UBND ngày 30/8/2024 của UBND phường Chánh Lộ; Giấy CNQSDĐ số H01621							
2	Bà Hà Thị Phương Thảo CCCD: 051179006132	Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	1	16	214,1	214,1	LUC	1	440	214,0	Lúa	CH07003 cấp ngày 02/2/2016	(0,1)	sai số trong đo đạc	1457,6	15%	Không	Không	
3	Ông Phạm Cự CCCD: 051052007980	Tổ 3, phường Cẩm Thành	1	162	770,4	770,4	HNK	13	162	770,4	BHK	CS13367 cấp ngày 09/7/2019	-		770,4	100%	Có	Không	
4	Hộ ông Hồ Ngọc Quang CCCD: 051065019526	Tổ 8, phường Nghĩa Lộ	1	17	256,8	256,8	LUC	16	17	202,0	BHK	Xác nhận đất tại Công văn số 194/UBND ngày 30/5/2025 của UBND phường Chánh Lộ	(54,8)		256,8	100%	Có	Không	
5	Hộ bà Hồ Thị Phẩm CCCD: 051140006493	Tổ 7, phường Nghĩa Lộ	1	108	840,0	840,0	LUC	16	3+4+5+6+7	225,3+126+123,9+47,7+208,9	BHK	Xác nhận đất tại Công văn số 194/UBND ngày 30/5/2025 của UBND phường Chánh Lộ	-		840,0	100%	Có	Không	
6	UBND Phường Cẩm Thành	phường Cẩm Thành	1	10	150,5	150,5	HNK	16	10	63,2	BHK	Đất nông nghiệp khác do UBND phường quản lý						không	
			1	2	61,5	61,5	DTL	16	2	61,5	DTL	Đất do UBND phường quản lý						không	
			1	18	55,8	55,8	BCS	1	440	214	Lúa	Đất do UBND phường quản lý						không	
			1	28	2945,5	1.128,7	DGT	16	28	3.040,6	DGT	Đất do UBND phường quản lý						không	
			1	31	732,1	8,5	DSH	16	31	732,1	DSH	Đất do UBND phường quản lý						không	
			1	90	47,5	47,5	HNK	16	90	47,5	BHK	Đất nông nghiệp khác do UBND phường quản lý						không	
			1	96	165,2	148,2	DGT	13	96	160,9	DGT	Đất do UBND phường quản lý						không	
			1	106	59,4	59,4	DGT	16	106	59,4	DGT	Đất do UBND phường quản lý						không	
			1	107	63	63,0	DGT	16	107	63,0	DGT	Đất do UBND phường quản lý						không	

STT	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ thường trú	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025					Theo BĐDC đo vẽ năm 2019				Giấy tờ pháp lý về đất đã thu thập được	Đất tăng so với GCN QSDĐ		Tổng diện tích đất nông nghiệp sử dụng	Tỷ lệ % đất thu hồi	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (có thì ghi là có, không thì ghi là không)	Tình trạng tranh chấp (có thì ghi là có, không thì ghi là không)	Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		Diện tích đất tăng (m2)	Giải trình					
			1	161	99,1	0,1	DTL	16	161	99,1	DTL	Đất do UBND phường quản lý						không	
			1	237	153,3	0,4	DGT	13	237	153,3	DGT	Đất do UBND phường quản lý						không	
	Tổng cộng				7.857,7	5.042,3													